

Số: **43** /2009/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày **24** tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục tiếp công dân;
xử lý đơn, thư; giải quyết khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại,
tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 02 tháng 12 năm 1998; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 136/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 206/TTr-TT ngày 24/4/2009 về việc đề nghị ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về trình tự, thủ tục tiếp công dân; xử lý đơn, thư; giải quyết khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- VPCP; TTCP;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo; Website Chính phủ;
- Lưu VT, NC.

<Knc.6QPPL.QQKNTC.TTtratinh>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Một

QUY ĐỊNH

Về trình tự, thủ tục tiếp công dân; xử lý đơn, thư; giải quyết khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2009 của UBND tỉnh Đồng Nai)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết các giai đoạn của quá trình sau đây:

1. Tiếp công dân; xử lý, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai.
2. Giải quyết tranh chấp đất đai mà người tranh chấp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai ngày 26/11/2003.
3. Giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước; của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước; giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức; giải quyết tố cáo của công dân về hành vi trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
4. Phân định trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chủ tịch UBND các cấp; Giám đốc sở và cấp tương đương thuộc UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan thuộc sở và cấp tương đương; Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên hòa (gọi chung là UBND cấp huyện); cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Quyết định hành chính trong quản lý đất đai bị khiếu nại được giải quyết theo trình tự thủ tục quy định tại chương V Quy định này, bao gồm:
 - a) Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, trưng dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;
 - b) Quyết định bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư;
 - c) Cấp hoặc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

d) Quyết định gia hạn thời hạn sử dụng đất.

2. Hành vi hành chính trong quản lý đất đai bị khiếu nại được giải quyết theo trình tự thủ tục quy định tại chương V Quy định này là hành vi của cán bộ, công chức nhà nước khi giải quyết công việc thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Vụ việc phức tạp là vụ việc đã được cơ quan chức năng xác minh đầy đủ tình tiết nội dung của vụ việc đó, nhưng còn nhiều quan điểm khác nhau trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật để giải quyết; hoặc chưa được pháp luật quy định rõ, phải áp dụng các quy định khác của pháp luật để giải quyết.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TIẾP CÔNG DÂN, TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ ĐƠN, THU

Điều 4. Nơi tiếp công dân

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết công khai lịch và nội quy tiếp công dân. Lịch tiếp công dân phải ghi cụ thể thời gian, chức vụ người tiếp công dân. Nội quy tiếp công dân phải ghi rõ trách nhiệm của người tiếp công dân, quyền và nghĩa vụ của người đến khiếu nại, tố cáo.

Điều 5. Trách nhiệm tiếp công dân của Thủ trưởng cơ quan nhà nước

1. Chủ tịch UBND các cấp, Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm tiếp công dân định kỳ theo quy định:

- Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) mỗi tuần ít nhất 01 ngày;
- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa (gọi chung là cấp huyện) mỗi tháng ít nhất 02 ngày;
- Chủ tịch UBND tỉnh, mỗi tháng ít nhất 01 ngày;
- Thủ trưởng cơ quan khác của Nhà nước, mỗi tháng ít nhất 01 ngày.

Trong buổi tiếp dân của Thủ trưởng, người chủ trì và cán bộ các ban, ngành tham dự phải đeo bảng tên công chức, viên chức để nhân dân biết. Cơ quan tham mưu phải chuẩn bị hồ sơ liên quan đến vụ việc tiếp công dân, báo cáo quá trình đã giải quyết hoặc lý do chưa giải quyết. Người chủ trì buổi tiếp công dân có kết luận ngay và trả lời trực tiếp với công dân những vụ việc đã rõ, có đầy đủ cơ sở pháp lý và nêu biện pháp giải quyết dứt điểm; đối với những vụ việc cần phải xác minh làm rõ thêm thì giao trách nhiệm cho cơ quan tham mưu theo chức năng quản lý nhà nước đề xuất giải quyết.

2. Thanh tra nhà nước các cấp, các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tiếp công dân thường xuyên hàng ngày.

Điều 6. Trách nhiệm của cán bộ tiếp công dân

1. Phải có sổ để ghi chép, theo dõi việc tiếp công dân;
2. Yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ tùy thân và kiểm tra đối chiếu để xác định người được tiếp có phải là người khiếu nại, tố cáo, tranh chấp hoặc người được ủy quyền hợp pháp trong khiếu nại, tranh chấp hay không.
3. Lắng nghe, ghi chép nội dung trình bày của người khiếu nại, tố cáo, tranh chấp; yêu cầu họ trình bày trung thực, cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo, tranh chấp; qua đó nắm chắc các nội dung cơ bản của vụ việc (thời gian, địa điểm phát sinh, người bị khiếu nại, tố cáo, tranh chấp; nội dung khiếu nại, tố cáo, tranh chấp; diễn biến quá trình giải quyết...)
4. Nghiên cứu, phân loại xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, tranh chấp (đơn khiếu nại xử lý theo quy định tại Điều 6; đơn tố cáo xử lý theo quy định tại Điều 38, 39, 40 Nghị định số 136/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khiếu nại tố cáo và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo); đồng thời, hướng dẫn người khiếu nại, tranh chấp, cụ thể:
 - a) Nếu vụ việc khiếu nại, tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan cấp mình thì hướng dẫn công dân đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết.
 - b) Đối với trường hợp khiếu nại, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan cấp mình và có đủ điều kiện thụ lý thì cán bộ tiếp dân làm thủ tục tiếp nhận đơn và các tài liệu, hồ sơ liên quan đến khiếu nại, tranh chấp; viết giấy biên nhận hồ sơ, tài liệu do người khiếu nại, tranh chấp cung cấp; báo cáo Thủ trưởng cơ quan cấp mình chỉ đạo việc thụ lý, xác minh, giải quyết theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật Đất đai.
 - c) Đối với trường hợp khiếu nại, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan cấp mình nhưng không đủ điều kiện thụ lý thì cán bộ tiếp dân trình Thủ trưởng cơ quan có văn bản trả lời cho người khiếu nại, tranh chấp biết rõ lý do không thụ lý.
5. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đến trình bày trực tiếp việc khiếu nại, tố cáo, tranh chấp thì cán bộ tiếp công dân có trách nhiệm hướng dẫn người khiếu nại, tố cáo, tranh chấp viết thành đơn hoặc ghi lại ý kiến trình bày của người tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và có chữ ký của họ.
6. Đối với đơn tố cáo, khi tiếp nhận thông tin tài liệu do người tố cáo cung cấp, cán bộ tiếp công dân phải làm biên nhận, có chữ ký của người tiếp nhận và người cung cấp. Trường hợp nội dung tố cáo có tính chất khẩn cấp thì phải nhanh chóng báo cáo với thủ trưởng cơ quan cấp mình, sau đó thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

Điều 7. Trách nhiệm xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo, tranh chấp

1. Phòng Nội chính - Tiếp dân thuộc Văn phòng UBND tỉnh là đầu mối xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo, tranh chấp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến UBND tỉnh. Sau khi tiếp nhận đơn, thư, Phòng Nội chính - Tiếp dân vào

sổ, phân loại, xử lý, theo dõi kết quả giải quyết và tổng hợp báo cáo. Việc xử lý đơn theo quy định sau:

- Nghiên cứu nội dung đơn, nếu đủ điều kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh thì trong thời hạn 05 ngày lập phiếu chuyển đơn đến cơ quan tham mưu thụ lý, xác minh, báo cáo đề xuất giải quyết; nếu đơn chưa đủ chứng cứ pháp lý cần thiết liên quan đến nội dung đơn khiếu nại, tố cáo thì trong thời hạn 07 ngày làm việc mời công dân bổ sung hồ sơ để xử lý theo quy định;

- Đối với đơn khiếu nại thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005 thì dự thảo văn bản trình Chánh Văn phòng UBND tỉnh ký văn bản trả lời cho người khiếu nại;

- Đơn khiếu nại, tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh thì có văn bản hướng dẫn người khiếu nại, tranh chấp gửi đơn đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Đơn tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh thì chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật;

- Đối với đơn tranh chấp, khiếu nại do cá nhân, tổ chức có chức năng kiểm tra, giám sát hoặc các cơ quan báo chí chuyển đến thì phải thực hiện đồng thời ba bước: tiếp nhận, phân loại xử lý, hướng dẫn cho người tranh chấp, khiếu nại bằng văn bản; đồng thời trả lời cho các tổ chức, cá nhân chuyển đơn theo quy định của pháp luật.

2. Bộ phận tiếp dân cấp huyện, Văn phòng UBND xã, phường, thị trấn là đầu mối tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn, theo dõi, đôn đốc kết quả giải quyết theo trình tự, thủ tục như quy định đối với Phòng Nội chính - Tiếp dân thuộc Văn phòng UBND tỉnh tại khoản 1 Điều này.

3. Các sở, ban, ngành của tỉnh khi nhận đơn khiếu nại, tố cáo phải xử lý theo đúng quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo. Việc phân công thực hiện do Thủ trưởng cơ quan quyết định.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Điều 8. Trách nhiệm tham mưu giải quyết đơn khiếu nại

1. Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp huyện:

- a) Chánh Thanh tra cấp huyện có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại khi được giao.

- b) Căn cứ nội dung, tính chất từng vụ việc khiếu nại, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định giao cho Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tiến hành xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại. Các trường hợp này, Chánh thanh tra cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Thủ

trưởng cơ quan chuyên môn trong việc tham mưu giải quyết khiếu nại khi được giao.

2. Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc sở và cấp tương đương:

a) Chánh Thanh tra sở có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại khi được giao.

b) Căn cứ nội dung, tính chất vụ việc khiếu nại, Giám đốc sở quyết định giao cho Trưởng phòng, ban chuyên môn thuộc sở tiến hành xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại. Các trường hợp này, Chánh thanh tra sở có trách nhiệm phối hợp với Trưởng phòng, ban chuyên môn trong việc tham mưu giải quyết khiếu nại khi được giao.

3. Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Chánh Thanh tra tỉnh có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại khi được giao.

b) Căn cứ nội dung, tính chất vụ việc khiếu nại, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao cho Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tiến hành xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại. Các trường hợp này, Chánh thanh tra tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Thủ trưởng cơ quan chuyên môn trong việc tham mưu giải quyết khiếu nại khi được giao.

c) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn được giao trách nhiệm tham mưu giải quyết khiếu nại theo các lĩnh vực phụ trách như sau:

- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết đơn khiếu nại đối với:

+ Quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai do Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết lần đầu. Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh là quyết định giải quyết cuối cùng (theo điểm a, khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai ngày 26/11/2003);

+ Quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính về quản lý đất đai thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cơ quan hành chính Nhà nước được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền. Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh là quyết định giải quyết lần đầu theo điểm b, khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai ngày 26/11/2003.

+ Giám đốc Sở Xây dựng tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết khiếu nại:

+ Liên quan đến lĩnh vực nhà thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh;

+ Hành vi hành chính của UBND tỉnh trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở.

- Giám đốc Sở Nội vụ tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức.

- Thủ trưởng các sở, ngành khác tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết khiếu nại liên quan đến lĩnh vực do sở, ngành mình quản lý.

Điều 9. Trình tự, thủ tục xác minh, báo cáo kết luận, kiến nghị

1. Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm tra, xác minh, tổ chức việc thẩm tra, xác minh, thu thập chứng cứ có liên quan đến nội dung khiếu nại để làm cơ sở xem xét, giải quyết khiếu nại. Việc thẩm tra, xác minh, thu thập chứng cứ phải được lập thành biên bản.

2. Cán bộ được giao thẩm tra xác minh tiến hành các bước sau:

- Nghiên cứu nội dung đơn, quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính bị khiếu nại; các chứng cứ do người khiếu nại, người bị khiếu nại và người có liên quan cung cấp để tiến hành xác minh;

- Xây dựng kế hoạch thẩm tra xác minh trình Thủ trưởng cơ quan phê duyệt để làm căn cứ thực hiện;

- Tiến hành thu thập tài liệu, yêu cầu cơ quan giải quyết lần trước chuyển giao toàn bộ tài liệu, hồ sơ gốc (có lập biên bản giao nhận hồ sơ);

- Xác minh theo kế hoạch được duyệt;

- Lập báo cáo đề xuất, kiến nghị giải quyết và chịu trách nhiệm về ý kiến đề xuất, kiến nghị của mình.

3. Hồ sơ xác minh gồm:

- Biên bản làm việc với người khiếu nại, người bị khiếu nại, nhân chứng, người có liên quan, kết quả trưng cầu giám định (nếu có);

- Biên bản xác minh hiện trạng có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi đến xác minh, bản vẽ hiện trạng (đối với hồ sơ khiếu nại liên quan đến nhà đất);

- Biên bản cuộc họp giải quyết khiếu nại, biên bản đối thoại các bên có liên quan (có các đại biểu tham dự ký tên và đóng dấu của cơ quan người chủ trì), trừ trường hợp giải quyết lần hai có thể tổ chức đối thoại hoặc không đối thoại;

- Các chứng cứ do người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu cung cấp có liên quan; các tài liệu thu thập liên quan đến nội dung khiếu nại.

4. Báo cáo xác minh, đề xuất giải quyết của cơ quan tham mưu gồm các nội dung chính sau: nội dung khiếu nại, quá trình giải quyết của các cấp (đối với đơn khiếu nại tiếp theo), kết quả xác minh, ý kiến đề xuất kiến nghị giải quyết (có viện dẫn các điều luật để áp dụng giải quyết).

5. Thời hạn xác minh, báo cáo đề xuất của cơ quan tham mưu:

Đối với khiếu nại lần đầu, thời hạn thụ lý hoàn thành báo cáo xác minh không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp, có thể kéo dài hơn nhưng không quá 40 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý. Trường hợp

cần phải đo vẽ, trưng cầu giám định thì thời gian thực hiện các công việc này không quá 20 ngày.

Đối với khiếu nại lần hai, thời hạn thụ lý hoàn thành báo cáo xác minh không quá 35 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp, có thể kéo dài hơn nhưng không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý. Trường hợp cần phải đo vẽ, trưng cầu giám định thì thời gian thực hiện các công việc này không quá 20 ngày.

6. Giấy mời làm việc của cơ quan tham mưu gửi người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có nghĩa vụ liên quan đều phải được gửi đến UBND cấp xã hoặc đơn vị (nơi cư trú hoặc công tác của người được mời). UBND cấp xã, hoặc đơn vị đó có trách nhiệm chuyển giao giấy mời theo đúng địa chỉ ghi trong giấy mời và phải có ký nhận của người nhận giấy mời.

7. Trường hợp cơ quan thụ lý đã gửi giấy mời người khiếu nại ba lần, người khiếu nại nhận được nhưng không đến làm việc, mà không có lý do chính đáng thì cơ quan thụ lý báo cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tạm xếp hồ sơ ngưng thụ lý và có văn bản thông báo cho người khiếu nại biết. Sau đó, nếu người khiếu nại có yêu cầu khiếu nại vụ việc này thì cơ quan thụ lý hướng dẫn người khiếu nại nộp đơn mới.

8. Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm tra, xác minh phải xây dựng dự thảo văn bản giải quyết (quyết định, văn bản trả lời,...) kèm theo báo cáo xác minh và các tài liệu chủ yếu liên quan trực tiếp đến kết luận, đề xuất giải quyết đơn khiếu nại trình người có thẩm quyền xem xét, ký ban hành; đối với những vụ việc phức tạp, tồn đọng kéo dài, chứng cứ không rõ ràng, còn có ý kiến khác nhau thì phải thông qua việc lấy ý kiến thống nhất các đơn vị có liên quan trước khi trình ký ban hành.

Điều 10. Gặp gỡ, đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp gặp gỡ, đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; việc gặp gỡ, đối thoại phải tiến hành công khai, dân chủ; nếu thấy cần thiết, có thể mời đại diện tổ chức chính trị - xã hội cùng tham dự.

Trong trường hợp khiếu nại là vụ việc phức tạp, thì người giải quyết khiếu nại lần hai phải gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích liên quan.

2. Khi gặp gỡ, đối thoại, người giải quyết khiếu nại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả việc xác minh nội dung vụ việc khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền phát biểu ý kiến, đưa ra những bằng chứng liên quan đến vụ việc khiếu nại và yêu cầu của mình. Việc gặp gỡ, đối thoại phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của người tham gia, tóm tắt kết quả về các nội dung đã đối thoại, có chữ ký của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký xác nhận thì phải ghi rõ lý do.

3. Kết quả việc gặp gỡ, đối thoại là một trong các căn cứ làm cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại.

Điều 11. Ban hành quyết định giải quyết khiếu nại

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ký quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề xuất của cơ quan tham mưu kèm theo dự thảo quyết định. Đối với những vụ việc cần giao cho cơ quan tham mưu xác minh, báo cáo bổ sung thì thời hạn do người giải quyết khiếu nại quyết định nhưng không quá 20 ngày, kể từ ngày chỉ đạo xác minh bổ sung.

2. Chậm nhất trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ký quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại phải công khai quyết định đó. Căn cứ mục đích, yêu cầu của việc công khai quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lựa chọn một hoặc một số hình thức được quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ.

Điều 12. Hồ sơ giải quyết khiếu nại

1. Việc giải quyết khiếu nại phải được lập thành hồ sơ theo quy định.

2. Hồ sơ giải quyết khiếu nại phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu trữ theo quy định tại Quyết định số 2278/2007/QĐ-TTCP ngày 24/10/2007 của Thanh tra Chính phủ về ban hành quy chế lập, quản lý hồ sơ thanh tra, hồ sơ giải quyết khiếu nại, hồ sơ giải quyết tố cáo.

3. Trường hợp người khiếu nại tiếp tục khiếu nại lên cơ quan hành chính cấp trên hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án thì cơ quan tham mưu phải chuyển giao toàn bộ hồ sơ gốc cho cơ quan thụ lý tiếp theo khi có yêu cầu; đồng thời phải sao y lưu trữ một bộ hồ sơ để theo dõi.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Điều 13. Thủ lý giải quyết tố cáo

1. Đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh:

- Thời hạn thông báo thụ lý hoặc chuyển đơn nếu không thuộc thẩm quyền: 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn;

- Thời hạn giải quyết: 60 ngày đối với những vụ việc ít phức tạp và 90 ngày đối với những vụ việc phức tạp, kể từ ngày thụ lý.

2. Đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh:

Thủ trưởng cơ quan chức năng được UBND tỉnh giao xác minh, kết luận nội dung tố cáo, làm báo cáo và dự thảo văn bản giải quyết trình Chủ tịch UBND tỉnh trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của UBND tỉnh; đối với các vụ việc phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá

70 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của UBND tỉnh. Trường hợp cần phải tiến hành đo, vẽ, trưng cầu giám định thì thời gian thực hiện các công việc này không quá 20 ngày.

Điều 14. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

1. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh phải ra quyết định về việc tiến hành xác minh nội dung tố cáo; trong quyết định phải ghi rõ người được giao nhiệm vụ xác minh, nội dung cần xác minh, thời gian tiến hành xác minh, quyền hạn và trách nhiệm của người được giao nhiệm vụ xác minh.

2. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh tố cáo và người trực tiếp xác minh đơn tố cáo phải giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo, nếu người tố cáo có yêu cầu.

3. Trong quá trình giải quyết tố cáo, người được giao nhiệm vụ xác minh phải làm việc với người tố cáo để nắm thêm chi tiết, tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các bằng chứng để chứng minh đúng, sai của nội dung tố cáo.

4. Việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình xác minh, giải quyết tố cáo phải được ghi chép thành văn bản và lưu vào hồ sơ giải quyết tố cáo.

5. Sau khi kết thúc việc xác minh, người được giao nhiệm vụ xác minh phải có văn bản kết luận về nội dung tố cáo và phải có những chứng cứ để chứng minh cho kết luận của mình.

6. Căn cứ vào kết quả xác minh, kết luận về nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:

a) Trường hợp người bị tố cáo không vi phạm pháp luật, không vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ thì phải có kết luận rõ và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, đồng thời xử lý hoặc kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

b) Trong trường hợp người bị tố cáo có vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ phải xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý;

c) Người giải quyết tố cáo phải gửi văn bản kết luận vụ việc tố cáo, quyết định xử lý tố cáo cho cơ quan chức năng được giao nhiệm vụ xác minh, cơ quan Nhà nước cấp trên trực tiếp; thông báo cho người tố cáo kết quả giải quyết nếu họ có yêu cầu, trừ những nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước.

7. Đối với trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh: cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh phải gửi báo cáo kết quả xác minh, kèm dự thảo văn bản xử lý (người bị tố cáo, người tố cáo) trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành.

8. Giấy mời làm việc của cơ quan tham mưu gửi người tố cáo, người bị tố cáo, người có nghĩa vụ liên quan được thực hiện như khoản 6, Điều 9 Quy định này.

9. Trường hợp cơ quan thụ lý đã gửi giấy mời người tố cáo ba lần, người tố cáo nhận được nhưng không đến làm việc, mà không có lý do chính đáng thì cơ quan thụ lý báo cáo, đề xuất người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có hình thức xử lý người tố cáo theo quy định tại Điều 100 Luật Khiếu nại, tố cáo; đồng thời quyết định việc xem xét hoặc không xem xét nội dung tố cáo.

Điều 15. Hồ sơ giải quyết tố cáo

1. Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ theo quy định.

2. Hồ sơ giải quyết tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu và được lưu trữ theo quy định tại Quyết định số 2278/2007/QĐ-TTCP ngày 24/10/2007 của Thanh tra Chính phủ về ban hành quy chế lập, quản lý hồ sơ thanh tra, hồ sơ giải quyết khiếu nại, hồ sơ giải quyết tố cáo.

Chương V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 16. Trình tự giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính của UBND cấp huyện; hành vi hành chính của cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã, UBND cấp huyện

1. Trong thời hạn không quá chín mươi (90) ngày, kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện có quyết định hành chính, hoặc cán bộ công chức thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã có hành vi hành chính trong khi giải quyết công việc về quản lý đất đai quy định tại Điều 162 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP mà người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý với quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính đó thì có quyền nộp đơn khiếu nại đến UBND cấp huyện.

Quyết định giải quyết của Chủ tịch UBND cấp huyện là quyết định giải quyết lần đầu phải được công bố công khai và gửi cho người khiếu nại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Trong thời hạn không quá bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết của Chủ tịch UBND cấp huyện mà người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết đó thì có quyền khởi kiện ra Tòa án nhân dân cấp huyện hoặc khiếu nại đến UBND cấp tỉnh.

3. Trường hợp khiếu nại đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo thời hạn quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp tỉnh là quyết định giải quyết lần hai, phải được công bố công khai và gửi cho người khiếu nại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

4. Cơ quan nhận đơn khiếu nại có trách nhiệm ghi vào sổ theo dõi giải quyết khiếu nại.

Điều 17. Trình tự giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh; hành vi hành chính của cán bộ công chức thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh

1. Trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày, kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh có quyết định hành chính trong quản lý đất đai hoặc cán bộ công chức thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh có hành vi hành chính trong giải quyết công việc về quản lý đất đai quy định tại Điều 162 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP mà người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý với quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính đó thì có quyền nộp đơn khiếu nại đến UBND cấp tỉnh.

2. Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo thời hạn quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND cấp tỉnh phải được công bố công khai và gửi cho người khiếu nại, người khác có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

3. Trong thời hạn không quá bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết của Chủ tịch UBND cấp tỉnh mà người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết đó thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân.

4. Cơ quan nhận đơn khiếu nại có trách nhiệm ghi vào sổ theo dõi giải quyết khiếu nại.

Điều 18. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai không thuộc trường hợp quy định tại Điều 16 và Điều 17 Quy định này

Việc giải quyết khiếu nại đối với hành vi hành chính của cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã; hành vi hành chính của cán bộ, công chức thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường; hành vi hành chính của cán bộ, công chức thuộc Văn phòng UBND cấp huyện; hành vi hành chính của cán bộ, công chức thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, hành vi hành chính của cán bộ, công chức thuộc Văn phòng UBND cấp tỉnh; quyết định hành chính về quản lý đất đai của UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại Điều 16 và Điều 17 Quy định này được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI

Mục 1

HÒA GIẢI TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI TẠI UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 19. Nhiệm vụ hòa giải tranh chấp đất đai

1. UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp có trách nhiệm tổ chức hòa giải, hướng dẫn, thuyết phục, để các bên đạt được thỏa thuận, tự

nguyên giải quyết với nhau những tranh chấp về quyền sử dụng đất khi các bên tranh chấp không tự hòa giải được.

2. Nhà nước khuyến khích hòa giải các tranh chấp trong nội bộ nhân dân trước khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp đó nhằm hạn chế khiếu nại phát sinh từ cơ sở.

3. Hội đồng tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai do UBND cấp xã thành lập có nhiệm vụ tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật, hướng dẫn, thuyết phục để các bên đạt được thỏa thuận, chấm dứt tranh chấp.

Điều 20. Nguyên tắc hòa giải; thành phần hội đồng tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai

1. Việc hòa giải phải phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân; tôn trọng sự tự nguyện của các bên; khách quan, công minh, có lý, có tình; tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, không xâm phạm lợi ích Nhà nước, lợi ích công cộng. Không hòa giải các tranh chấp phát sinh do hành vi vi phạm các quy tắc quản lý Nhà nước về nhà, đất mà theo quy định của pháp luật phải bị xử lý hành chính hoặc hình sự.

2. Hội đồng hòa giải UBND cấp xã gồm có:

- a) Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã là Chủ tịch Hội đồng;
- b) Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;
- c) Đại diện Hội Nông dân cấp xã;
- d) Tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng ấp đối với khu vực nông thôn;
- e) Đại diện của một số hộ dân sống lâu năm tại địa phương biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp;
- g) Cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp cấp xã (làm thư ký Hội đồng).

Tùy từng vụ việc tranh chấp có thể mời thêm các thành phần như: Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Phụ nữ, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Bí thư Đoàn thanh niên.

Điều 21. Trình tự các bước hòa giải

1. Thu thập thông tin: trong quá trình chuẩn bị hòa giải, cán bộ thụ lý hồ sơ hòa giải phải tiếp xúc các bên tranh chấp để tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu chứng cứ có liên quan do các bên cung cấp, thu thập ý kiến của cộng đồng dân cư nơi xảy ra tranh chấp.

2. Cán bộ thụ lý hồ sơ hòa giải phải xem xét nội dung đơn và trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn tranh chấp, phải thông báo các bên tranh chấp biết; đồng thời, xác định ngày, giờ mời các bên tranh chấp đến để tiến hành hoà giải. Giấy mời phải được cơ quan tổ chức hoà giải gửi trước ít nhất 03 ngày cho các bên tham gia buổi hòa giải.

3. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt và phải lập biên bản gồm các nội dung sau:

- Thời gian và địa điểm tiến hành hòa giải;
- Thành phần tham dự hòa giải;
- Tóm tắt nội dung tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp;
- Ý kiến các bên tranh chấp, ý kiến của Hội đồng tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai. Căn cứ kết quả thỏa thuận hoặc ý kiến giữa các bên tranh chấp, người chủ trì hòa giải phải có kết luận ghi trong biên bản hòa giải thành hoặc không thành.

Biên bản hoà giải phải có chữ ký của các bên tranh chấp, các thành viên tham gia hòa giải và phải đóng dấu của UBND xã, phường, thị trấn.

4. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt thì người chủ trì hòa giải lập biên bản về sự vắng mặt; đồng thời, xác định thời gian để tổ chức lại việc hòa giải. Biên bản phải ghi rõ sự vắng mặt có lý do hoặc không có lý do và phải có chữ ký của các thành viên tham gia hòa giải. Nếu hòa giải không thành hoặc một bên tranh chấp vắng mặt ba lần mà không có lý do chính đáng thì Chủ tịch UBND cấp xã ra thông báo hòa giải không thành; đồng thời, hướng dẫn người tranh chấp nộp đơn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét giải quyết tranh chấp.

Điều 22. Thời gian hòa giải

Thời hạn thực hiện các cuộc hòa giải, tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày UBND cấp xã nhận được đơn. Trường hợp cần phải tiến hành đo, vẽ, xác minh các tình tiết liên quan thì thời gian thực hiện các công việc này không được quá 20 ngày.

Điều 23. Các công việc phải thực hiện sau khi hoà giải

Khi kết thúc hòa giải, UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

- Sao gửi biên bản hòa giải cho các bên tranh chấp;
- Lưu trữ hồ sơ hoà giải để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước tại địa phương; các tài liệu trong hồ sơ phải được sắp xếp theo thứ tự thời gian, ghi số bút lục và lập bảng kê chi tiết;
- Hướng dẫn các bên tranh chấp thực hiện các nội dung đã thỏa thuận trong biên bản hoà giải thành; lập các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp UBND cấp xã, phường hòa giải không thành, căn cứ khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 và các quy định của trung ương hướng dẫn các bên tranh chấp gửi đơn đến Tòa án nhân dân để giải quyết; trong trường hợp các bên tranh chấp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 thì hướng dẫn đương sự gửi đơn đến UBND cấp huyện (đối với vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND huyện) hoặc UBND tỉnh

(thông qua Phòng Nội chính - Tiếp dân, đối với vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh) giải quyết theo Điều 160 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Mục 2

TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHỦ TỊCH UBND CẤP HUYỆN

Điều 24. Thẩm quyền giải quyết

1. Tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 1 Điều 160 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau sau khi UBND xã, phường, thị trấn hòa giải không thành và các bên tranh chấp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tranh chấp đất đai, Chủ tịch UBND cấp huyện có văn bản giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thụ lý, xác minh vụ việc tranh chấp và phải thông báo bằng văn bản cho đương sự biết.

Điều 25. Nhiệm vụ của cơ quan tham mưu và thời hạn thẩm tra xác minh

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thụ lý, tham mưu giải quyết tranh chấp có nhiệm vụ xác minh việc tranh chấp, hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch UBND cùng cấp ra quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu. Hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai bao gồm:

- Đơn tranh chấp;
- Các văn bản có liên quan của cơ quan hành chính Nhà nước, cơ quan giám sát trong quá trình giải quyết tranh chấp (nếu có);
- Biên bản hòa giải không thành, biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan;
- Ý kiến của Hội đồng tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai;
- Biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp;
- Trích lục bản đồ phần đất tranh chấp do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp (ghi chú đầy đủ số tờ, giải thửa, diện tích...);
- Báo cáo đề xuất giải quyết tranh chấp của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường. Nội dung cơ bản báo cáo đề xuất phải nêu rõ: tên, địa chỉ người tranh chấp, nội dung tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguồn gốc đất tranh chấp, quá trình quản lý sử dụng đất, số liệu địa chính, hiện trạng sử dụng, căn cứ pháp luật để giải quyết tranh chấp...

2. Các tài liệu trong hồ sơ phải được sắp xếp theo thứ tự thời gian, ghi số bút lục và lập bảng kê chi tiết; đồng thời, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

3. Thời hạn xác minh và hoàn thành báo cáo đề xuất không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày được giao nhiệm vụ. Trường hợp cần phải tiến hành đo, vẽ, trưng cầu giám định thì thời gian thực hiện các công việc này không được quá 20 ngày.

Điều 26. Ban hành quyết định giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp vụ việc không phức tạp, có đầy đủ chứng cứ pháp lý, thì Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường dự thảo quyết định kèm theo báo cáo xác minh trình Chủ tịch UBND cấp huyện ký ban hành quyết định giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp vụ việc phức tạp như tồn đọng kéo dài, chứng cứ không đầy đủ... thì Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường phải báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện để tổ chức cuộc họp lấy ý kiến các đơn vị và cá nhân có liên quan để xem xét, giải quyết (trường hợp cần thiết mời các bên tranh chấp tham dự).

3. Chủ tịch UBND cấp huyện ký quyết định giải quyết tranh chấp dứt đại trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề xuất của Phòng Tài nguyên và Môi trường kèm theo dự thảo quyết định (gửi file dự thảo quyết định).

4. Quyết định giải quyết tranh chấp phải có các nội dung chính sau: tên, địa chỉ người tranh chấp; nội dung tranh chấp; kết quả xác minh; căn cứ pháp luật để giải quyết tranh chấp; kết luận về nội dung đương sự đang tranh chấp là đúng hay sai; giải quyết quyền lợi cụ thể cho các bên tranh chấp; quyền gửi đơn xin giải quyết tranh chấp tiếp đến Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Quyết định giải quyết tranh chấp của UBND huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa phải gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Thanh tra tỉnh để theo dõi tổng hợp chung.

Mục 3

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH

Điều 27. Thẩm quyền giải quyết

1. Tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết theo quy định tại khoản 2, Điều 136 Luật Đất đai 2003 và khoản 2, Điều 160 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

- Giải quyết lần đầu đối với tranh chấp đất đai giữa tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài với nhau hoặc giữa tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

- Giải quyết tranh chấp đất đai mà Chủ tịch UBND cấp huyện đã ban hành quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu, nhưng một bên hoặc các bên đương sự không đồng ý và gửi đơn đến Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thụ lý, tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu hoặc giải quyết tranh chấp mà một trong các bên không đồng ý với giải quyết lần đầu của UBND cấp huyện.

Điều 28. Nhiệm vụ của cơ quan tham mưu và thời hạn thẩm tra, xác minh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu giải quyết tranh chấp có nhiệm vụ xác minh việc tranh chấp, hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu hoặc quyết định giải quyết tranh chấp cuối cùng. Hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai bao gồm:

- Đơn tranh chấp hoặc đơn khiếu nại quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu của UBND huyện, thị xã, thành phố;

- Các văn bản có liên quan của cơ quan hành chính Nhà nước, cơ quan giám sát trong quá trình giải quyết tranh chấp (nếu có);

- Biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan;

- Biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp;

- Biên bản hòa giải;

- Ý kiến của Hội đồng tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai;

- Bản trích lục bản đồ giải thửa phần đất tranh chấp do cơ quan lưu trữ địa chính cung cấp (ghi chú đầy đủ số tờ, giải thửa, diện tích...);

- Báo cáo đề xuất giải quyết tranh chấp của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường. Nội dung cơ bản báo cáo đề xuất phải nêu rõ: tên, địa chỉ người tranh chấp; nội dung tranh chấp; nguyên nhân phát sinh đơn, nguồn gốc đất tranh chấp, quá trình quản lý sử dụng đất, số liệu địa chính, hiện trạng sử dụng; quá trình giải quyết của UBND huyện, thị xã, thành phố (nếu có); căn cứ pháp luật để giải quyết tranh chấp; đề xuất giải quyết tranh chấp...

2. Các tài liệu trong hồ sơ phải được sắp xếp theo thứ tự thời gian, ghi số bút lục và lập bảng kê chi tiết; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

3. Thời hạn xác minh và lập báo cáo đề xuất không quá 35 ngày làm việc, kể từ ngày được giao nhiệm vụ. Trường hợp cần phải tiến hành đo, vẽ, trưng cầu giám định thì thời gian thực hiện các công việc này không được quá 20 ngày.

Điều 29. Ban hành quyết định giải quyết tranh chấp

1. Trường hợp vụ việc không phức tạp, có đầy đủ chứng cứ pháp lý, thì Sở Tài nguyên và Môi trường dự thảo quyết định kèm theo báo cáo xác minh và

các tài liệu chủ yếu liên quan trực tiếp đến kết luận, đề xuất giải quyết trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu hoặc cuối cùng.

2. Trường hợp vụ việc phức tạp thì Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức họp lấy ý kiến các đơn vị và cá nhân có liên quan để xem xét, giải quyết. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm lập biên bản cuộc họp, thông báo kết luận cuộc họp đến các cơ quan liên quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày họp.

3. Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo dự thảo quyết định (gửi file dự thảo quyết định).

4. Quyết định giải quyết tranh chấp phải có các nội dung chính sau: tên, địa chỉ người tranh chấp; nội dung tranh chấp; kết quả xác minh; căn cứ pháp luật để giải quyết tranh chấp; kết luận về nội dung đương sự đang tranh chấp là đúng hay sai; giải quyết quyền lợi cụ thể cho các bên tranh chấp; quyền gửi đơn xin giải quyết tranh chấp tiếp đến Bộ Tài nguyên và Môi trường (đối với quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu); chấm dứt việc tranh chấp (đối với quyết định giải quyết tranh chấp cuối cùng).

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Trách nhiệm của các cấp, các ngành

1. Đối với cán bộ thụ lý phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định này và chịu trách nhiệm về các chứng cứ, tình tiết trong quá trình thụ lý, xác minh trước Thủ trưởng cơ quan tham mưu.

2. Đối với thủ trưởng các cấp, các ngành được giao nhiệm vụ thụ lý, xác minh, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo chịu trách nhiệm về nội dung đã đề xuất, kiến nghị giải quyết.

3. Chánh Thanh tra tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra việc thi hành các quyết định về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo trong phạm vi toàn tỉnh.

Điều 31. Thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp đã có hiệu lực pháp luật

Chủ tịch UBND cấp huyện, Giám đốc sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm trực tiếp tổ chức thi hành các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo đã có hiệu lực pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện việc tổ chức thi hành UBND tỉnh (đồng gửi Thanh tra tỉnh).

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện và Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm phổ biến và tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Chánh Thanh tra tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức tập huấn nội dung quy định này cho đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo, tranh chấp đất đai.

3. Chánh Thanh tra các cấp, các ngành giúp Thủ trưởng cùng cấp quản lý Nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh.

4. Giám đốc Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cấp, ngành có kế hoạch triển khai các biện pháp chủ động phòng ngừa, đấu tranh chống vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn nơi tiếp công dân của các cấp, các ngành; phát hiện, chỉ đạo xử lý kịp thời các cá nhân có hành vi: kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác khiếu nại, tố cáo sai sự thật; lợi dụng việc khiếu nại, tố cáo để xuyên tạc, vu khống, gây rối trật tự, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; tố cáo sai sự thật; đe dọa, trả thù, xúc phạm người khiếu nại, tố cáo, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm của từng cá nhân nêu trên, ngành Công an chủ động lập hồ sơ nghiệp vụ để xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định; trường hợp, những vi phạm nêu trên có gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo tình hình giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp đất đai; kết quả tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, tranh chấp đến UBND tỉnh (thông qua Thanh tra tỉnh) để tổng hợp báo cáo chung.

6. Giao Chánh Thanh tra tỉnh chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy định này; trường hợp có phát sinh, vướng mắc thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Một